

## **Giáo dục đại học Việt Nam chậm cải tổ<sup>1</sup>**

**Nguyễn Thiện Tổng<sup>2</sup>**

### **Tóm tắt**

Giáo dục đại học Việt Nam đã không đổi mới nhanh chóng để đáp ứng và hỗ trợ kịp thời cho giai đoạn phát triển nhanh về kinh tế xã hội vừa qua. Giáo dục đại học Việt Nam hầu như không phát triển trong thập niên 1980 vì ngân sách cho giáo dục đại học miễn phí rất eo hẹp. Sau khi các đại học được thu học phí, số lượng sinh viên đại học Việt Nam trong thập niên 1990 gia tăng đột biến lên 5,6 lần với tốc độ ào ạt gần 20% mỗi năm. Hậu quả là chất lượng giảm sút hết sức trầm trọng. Trong 12 năm vừa qua, số lượng sinh viên tăng 2,4 lần với tốc độ bình quân 8,4% mỗi năm, trong khi các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật chưa phát triển đủ để bảo đảm chất lượng đào tạo.

Nhiều vấn đề của giáo dục đại học có nguồn gốc từ sự thiết hụt trầm trọng nguồn tài chính và quyền tự trị đại học. Học phí là nguồn thu đáng kể cho giáo dục đại học. Ở Việt Nam nguồn thu từ học phí chiếm 40% tổng thu của các trường đại học công lập. Vấn đề khiếm dụng và thất nghiệp trí thức lại càng trầm trọng ở Việt Nam khi cơ cấu tổ chức giáo dục đại học và chương trình đào tạo lạc hậu không phù hợp cho tình trạng đổi mới kinh tế và xã hội. Bằng chứng là sự cách biệt giữa khả năng chuyên môn và ngành nghề của những người tốt nghiệp đại học với nhu cầu kỹ năng mới của thị trường.

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” chưa đưa ra biện pháp giải quyết được mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất lượng. Vì thế cần phân tích để thấy rõ rằng cuộc khủng hoảng kép về số lượng và chất lượng của giáo dục đại học nước ta kéo dài trong hơn hai thập kỷ qua có nguyên nhân chủ yếu ở việc tổ chức quản lý giáo dục đại học.

---

<sup>1</sup> Tham luận đọc tại Hội thảo Hè, 11-12 tháng 8, 2013, Singapore

<sup>2</sup> Tác giả Nguyễn Thiện Tổng đã du học ở Australia với Học bổng Colombo Plan năm 1965 và tốt nghiệp Tiến sĩ Kỹ thuật Hàng không năm 1974 ở Viện Đại học Sydney. Ông về nước giữa năm 1974 và dạy từ đó đến nay ở Trường Đại học Kỹ thuật thuộc Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, nay là Trường Đại học Bách Khoa thuộc Viện Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Ông đã du học ở Hoa Kỳ từ năm 1992 với Học bổng Fulbright và tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Hành chính công năm 1994 ở Viện Đại học Harvard. Ông nguyên là Chủ nhiệm Ngành Kỹ thuật Hàng không, Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh từ 1996 đến 2007, và Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cửu Long từ 2010 đến 2012. Ông viết rất nhiều bài báo về giáo dục đại học.

Nhược điểm lớn nhất về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học là sự phân tán trách nhiệm quản lý cho qua nhiều bộ và nhiều tỉnh thành chủ quản. Việc chia cắt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục đại học giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ ngành khác đã làm cho việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục chồng chéo, phân tán, thiếu thống nhất. Do đó cần bãi bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học.

Nhược điểm lớn thứ hai về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học là sự tách rời giữa các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu khoa học. Sự tách rời này làm cho những người làm khoa học ít được tham gia giảng dạy và giảng viên đại học bị hạn chế tham gia việc nghiên cứu khoa học, sinh viên cũng ít được tiếp cận những nhà khoa học giỏi. Chính sự tách rời này làm cho trường đại học chưa thực sự là trung tâm chất lượng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhược điểm lớn thứ ba về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học nước ta là sự phân tán của quá nhiều học viện và trường đại học chuyên ngành riêng rẽ với các chương trình đào tạo quá hẹp theo mô hình của Liên Xô cũ. Chính việc tổ chức quản lý các trường đại học chuyên ngành có mục tiêu đào tạo nặng về kiến thức cụ thể theo những tiểu chuyên ngành rất hẹp mà người sinh viên không được trang bị một nền tảng vững chắc về giáo dục tổng quát cần thiết cho việc tự học tập suốt đời và khả năng đáp ứng cao với môi trường làm việc thay đổi không ngừng trong tương lai.

Hiện nay Việt Nam hầu như không có các viện đại học đa lĩnh vực loại nghiên cứu và tinh hoa trong đó bao gồm các viện nghiên cứu và phần lớn sinh viên là trên đại học. Mặt khác Việt Nam cũng rất thiếu các trường đại học cộng đồng và cao đẳng ở các tỉnh thành để đáp ứng nhu cầu gia tăng sinh viên đại chúng mà không làm giảm chất lượng của các viện đại học tinh hoa.

Việt Nam vừa có Luật Giáo Dục Đại Học nhưng mô hình viện đại học đa lĩnh vực và quyền tự trị đại học chưa được coi trọng nên giáo dục đại học sẽ tiếp tục kém hiệu quả và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển.

Nếu Việt Nam chỉ có những đổi mới manh mún và chậm chạp mà không có chủ trương và chính sách cải tổ một cách cơ bản hệ thống giáo dục đại học bằng biện pháp sáp nhập và tái cấu trúc các cơ sở giáo dục đại học thành các viện đại học đa lĩnh vực được giao quyền tự trị đại học cao thì giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục kém hiệu quả, kém chất lượng và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển, rồi biến thành trở lực cho phát triển.

## 1. GIỚI THIỆU

Công cuộc cải tổ kinh tế của Việt Nam sau những thành công đáng kể ban đầu đã gặp phải những vấn đề nan giải khác. Công cuộc cải tổ kinh tế phải được tiếp tục tiến hành và đồng thời các lĩnh vực khác cũng phải được cải tổ mới mong Việt Nam phát triển nhanh và bền vững được.

Một trong những vấn đề nan giải đó là sự yếu kém về số lượng và sự giảm sút trầm trọng về chất lượng ở giáo dục đại học, trong hơn hai thập kỷ vừa qua. Cuộc khủng hoảng về giáo dục đại học trong tình trạng ngân sách cho giáo dục rất eo hẹp cũng đã được xác định từ năm 1992 trong báo cáo “Phân Tích về Giáo Dục và Tài Nguyên Nhân Lực” do UNESCO cùng UNDP và Bộ Giáo Dục phối hợp nghiên cứu.

Kinh nghiệm trên thế giới, nhất là ở các nước châu Á phát triển nhanh cho thấy rằng giáo dục đại học có vai trò cực kỳ quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội thời đại hậu công nghiệp. Nhu cầu cải tổ giáo dục đại học Việt Nam để đáp ứng những thay đổi về kinh tế xã hội là quá rõ ràng. Giáo dục đại học Việt Nam đã không đổi mới nhanh chóng để đáp ứng và hỗ trợ kịp thời cho giai đoạn phát triển nhanh về kinh tế xã hội vừa qua.

Một tư tưởng đổi mới đại học ở nước ta đầu thập niên 1990 là chủ trương hình thành những đại học đa lĩnh vực theo mô hình đại học Anh Mỹ. Đối với đa số những nhà quản lý đại học Việt Nam thì đại học đa lĩnh vực là kiểu mới, liên kết các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội.

Tuy nhiên quá trình cải tổ tổ chức quản lý này đã rất chậm và nay vẫn chưa hoàn tất, thậm chí còn bị đảo ngược. Nếu không kịp thời có những cải tổ lớn lao và căn bản, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục kém hiệu quả, không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển, rồi biến thành trở lực cho phát triển.

Vấn đề khiếm dụng và thất nghiệp trí thức lại càng trầm trọng ở Việt Nam khi cơ cấu tổ chức giáo dục đại học và chương trình đào tạo lạc hậu không phù hợp cho tình trạng đổi mới kinh tế và xã hội. Bằng chứng là sự cách biệt giữa khả năng chuyên môn và ngành nghề của những người tốt nghiệp đại học với nhu cầu kỹ năng mới của thị trường.

Nhiều vấn đề của giáo dục đại học có nguồn gốc từ sự thiết hụt trầm trọng nguồn tài chính và quyền tự trị đại học. Học phí là nguồn thu đáng kể cho giáo dục đại học. Ở Việt Nam nguồn thu từ học phí chiếm khoảng 40% tổng thu của các trường đại học công lập.

Trong công cuộc cải tổ giáo dục, việc tăng thêm đầu tư vật chất tài chính là điều kiện cần, nhưng chưa đủ. Tăng thêm tiền cho hệ thống giáo dục đại học hiện hữu sẽ không tạo ra kết quả tốt hơn, mà chỉ nuôi dưỡng và duy trì sự quản trị yếu kém của hệ thống này thôi.

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” chưa đưa ra biện pháp giải quyết được mâu thuẫn giữa phát triển số lượng với nâng cao chất

lượng giáo dục đại học, chưa có giải pháp triệt để cho những vấn đề cốt lõi về tổ chức và quản trị giáo dục đại học.

Việt Nam vừa có Luật Giáo Dục Đại Học nhưng mô hình viện đại học đa lĩnh vực và quyền tự trị đại học chưa được coi trọng nên giáo dục đại học sẽ tiếp tục kém hiệu quả và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển.

Vì thế cần phân tích để thấy rõ rằng cuộc khủng hoảng kép về số lượng và chất lượng của giáo dục đại học Việt Nam kéo dài trong hơn hai thập kỷ qua có nguyên nhân chủ yếu ở việc tổ chức quản lý hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học.

## 2. NHẬN ĐỊNH KỸ HƠN VỀ KHỦNG HOẢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Tuy Việt Nam bị lâm vào tình trạng chiến tranh tàn khốc trong phần lớn thời gian của hai thập niên 1960 và 1970, giáo dục đại học phát triển rất nhanh với tốc độ gia tăng sinh viên bình quân là 13,6%, nhưng bị chững lại trong thập niên 1980 với tốc độ âm gần 1%.<sup>3</sup>

Giáo dục đại học Việt Nam hầu như không phát triển trong thập niên 1980 vì ngân sách cho giáo dục đại học miễn phí rất eo hẹp, nhưng sau khi các đại học được thu học phí và đại học tư được hoạt động, số lượng sinh viên đại học Việt Nam trong thập niên 1990 gia tăng đột biến lên 5,6 lần với tốc độ mỗi năm bình quân gần 20%.<sup>4</sup> Đặc biệt trong ba năm học từ 1995 đến 1998 tốc độ gia tăng ào ạt về số lượng sinh viên mỗi năm lần lượt là 44%, 68% và 40% đã khiến cho chất lượng giảm sút hết sức trầm trọng.

Lúc đầu cải cách về tài chính này giúp tăng nguồn thu cho các đại học và tạo điều kiện cho nhiều sinh viên hơn được học lên bậc đại học, tăng tỷ lệ sinh viên trong độ tuổi lên theo hướng “đại chúng hóa” (massification) hay phổ cập giáo dục đại học. Tuy nhiên việc tăng thu nhập cho nhà trường và giảng viên nhanh chóng trở thành mục đích chính và “*dù dưới chiêu bài phổ cập giáo dục đại học thì ta cũng có thể thấy rõ, đây là loại cải cách không có nghiên cứu và cũng chẳng có lộ trình thực hiện. Do đó, vấn đề chất lượng không được đặt ra. Ta có thể thấy điều này qua tình trạng số giáo sư không tăng kịp với số sinh viên, và số sinh viên không chính qui tăng vượt cả số sinh viên chính qui.*”<sup>5</sup>

Trong 12 năm vừa qua của đầu thế kỷ 21, số lượng sinh viên tăng 2,4 lần với tốc độ mỗi năm bình quân là 8,4% trong khi các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa phát triển đủ để bảo đảm

---

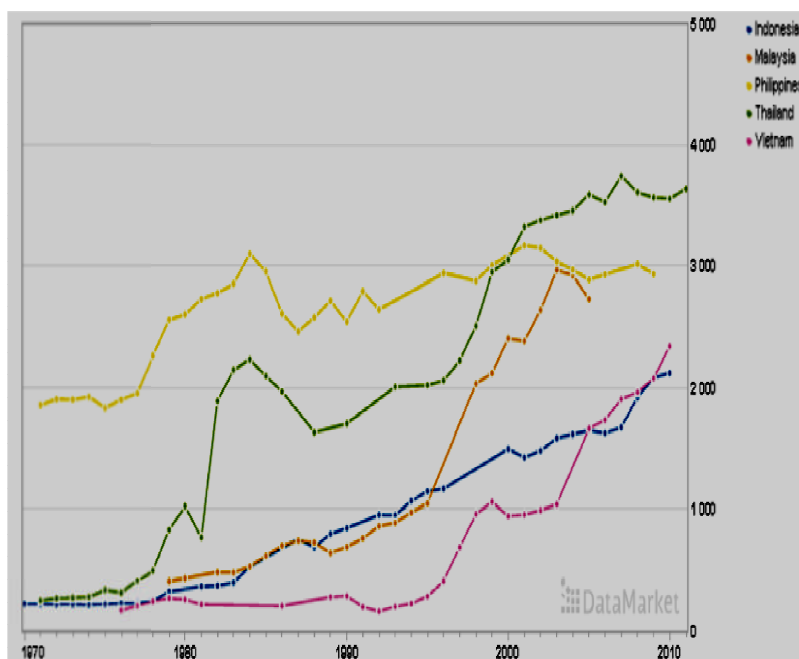
<sup>3</sup> Nguyễn Thiện Tổng, “Higher Education Reform in Vietnam”, Eleventh Annual Southeast Asia Conference, University of California at Berkeley, 1994.

<sup>4</sup> Phân tích từ số liệu của Thống kê từ 1990 đến 1999.

<sup>5</sup> Vũ Quang Việt, “Giáo dục Việt Nam: nguyên nhân của sự xuống cấp và các cải cách cần thiết”, Thời Đại Mới, số 13 năm 2008.

chất lượng đào tạo.<sup>6</sup> Tuy số liệu thống kê trong giai đoạn này cho thấy số lượng giảng viên có tăng theo số lượng sinh viên (Phụ lục 1) để giữ tỷ lệ sinh viên trên giảng viên ở mức bình quân từ 27 đến 29 (Phụ lục 2), nhưng tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ giảm từ 14,8% xuống 10,6% (Phụ lục 2). Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên ở mức bình quân không thể hiện sĩ số trung bình của lớp học. Các giảng viên “ăn khách” thường được bố trí dạy nhiều giờ với sĩ số lớp rất đông, còn các giảng viên trẻ được tuyển dụng thực chất là để tăng số lượng giảng viên “biên chế” nhằm giảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên mà thôi.

Vào những năm đầu thập kỷ 1990 số lượng sinh viên trên 100,000 dân của Việt Nam chỉ trên dưới 200, thấp hơn nhiều so với Malaysia (757), Indonesia (840), Thái Lan (1700) và Philippines (2660). Việc mở rộng giáo dục đại học trong 20 năm qua đã đưa số lượng sinh viên trên 100,000 dân của Việt Nam lên 10 lần vào năm 2010, bắt kịp Indonesia, nhưng vẫn còn cách xa Malaysia (2730), Philippines (2930) và Thái Lan (3550) như Hình 1.<sup>7</sup> Đó chỉ là sự gia tăng về số lượng, chứ chất lượng giáo dục đại học Việt Nam bị giảm sút và thua xa các nước nói trên.



Hình 1. Số lượng sinh viên trên 100 000 dân của Việt Nam và 4 nước khác

Nguồn: *World Bank, Number of Students per 100 000 inhabitants*

Từ 2005, nhiều cải tổ được thực hiện như: qui định mềm dẻo hơn về chương trình khung, cho phép một số trường sử dụng “chương trình tiên

<sup>4</sup> Phân tích từ số liệu của “Thống kê giáo dục từ 1999 đến 2011” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

<sup>7</sup> World Bank (citing UNESCO Institute for Statistics), “Number of students in tertiary education per 100,000 inhabitants”.

tiên” phỏng theo chương trình đào tạo của các trường đại học ngoại quốc có uy tín, thúc đẩy việc áp dụng hệ thống tín chỉ trong đào tạo trên toàn quốc, định hướng thành lập ba bốn trường đại học “đẳng cấp quốc tế” có chất lượng cao trên cơ sở hợp tác với Đức, Pháp, Nhật, Hoa Kỳ. Tuy nhiên quy mô những cải tổ đó không làm thay đổi đáng kể tình trạng “xuống cấp” của giáo dục đại học Việt Nam. Nếu không có những cải tổ cơ bản và lớn lao hơn, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam khó có thể hội nhập với khu vực và quốc tế năm 2020 để đạt những như tham vọng trong “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”.

Nhiều vấn đề xuất hiện và tồn tại trong giáo dục đại học Việt Nam: đó là vấn đề kém hiệu quả và chất lượng thấp, phương tiện thiếu thốn mà lại khiếm dụng, mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo rất hẹp và cứng nhắc với nhu cầu ngành nghề sử dụng linh động của nền kinh tế thị trường liên tục biến đổi.<sup>8</sup> Vấn đề khiếm dụng và thất nghiệp trí thức lại càng trầm trọng ở Việt Nam khi cơ cấu tổ chức giáo dục đại học và chương trình đào tạo lạc hậu không phù hợp cho tình trạng đổi mới kinh tế và xã hội. Nền kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu bao cấp đã chuyển hầu hết sang nền kinh tế thị trường mà nền giáo dục lại đáp ứng rất chậm cho sự thay đổi này. Tình hình này cũng tương tự ở Trung Quốc trong thập niên 1990, cho nên đối với những nhà cải cách Trung Quốc lúc đó thì khu vực giáo dục đại học là thành trì cuối cùng của nền kinh tế kế hoạch.<sup>9</sup>

Bằng chứng của chất lượng thấp là sự cách biệt giữa khả năng chuyên môn và ngành nghề của những người tốt nghiệp đại học với nhu cầu kỹ năng mới của thị trường.<sup>10</sup> Phần lớn chương trình đào tạo, nội dung và phương pháp giảng dạy còn theo quán tính của thời kỳ kế hoạch tập trung quan liêu trong khi nền kinh tế thị trường càng ngày càng đòi hỏi ở những người tốt nghiệp đại học những khả năng chuyên môn khác xa với những gì được đào tạo ở trường đại học.<sup>11</sup>

Cải tổ chương trình đào tạo đã được đặt ra nhiều lần nhưng thực chất những thay đổi chưa cơ bản và chưa đáp ứng nhu cầu thay đổi rất nhanh của kinh tế và xã hội. Giáo dục đại học Việt Nam mang tính đồng huyết rất cao, cho nên chương trình đào tạo và nội dung giảng dạy thường được sao đi chép lại giữa các trường đại học và nhất là phải dựa vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện đang tồn tại một ngộ nhận nguy hiểm rằng cứ tiến hành cải tổ từ từ cũng có thể đem lại những kết quả cần thiết. Quan điểm này sẽ là mối hại lớn cho giáo dục đại học Việt Nam. Việc đi đúng hướng mới chỉ là

<sup>8</sup> World Bank, “Policy Options for Higher Education Reform”, Workshop in Hanoi, August 1993.

<sup>9</sup> Zhao Litao and Zhu Jinjing, “China’s Higher Education Reform: What has not been Changed?”, East Asian Institute, National University of Singapore, 2010.

<sup>10</sup> The World Bank, “Vietnam: Transition to the Market”, Economic Report 1993, pp. 187-198.

<sup>11</sup> Tran Thi Tuyet, “Limitation on the development of skills in higher education in Vietnam”, © Springer Science+Business Media B.V. 2013.

điều kiện cần nhưng chưa đủ. Tốc độ mới là một yếu tố quan trọng của cải tổ giáo dục ở Việt Nam.<sup>12</sup>

Có một số người đã thôi thúc chính quyền phải tăng chi tiêu theo một tỉ lệ nhất định của tổng sản phẩm quốc dân để phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ. Chi tiêu của chính quyền dành cho giáo dục, khoa học và công nghệ ở nhiều nước đang phát triển được thừa nhận là không đủ, và ở Việt Nam là khá thấp tuy được tăng dần trong những năm gần đây, nhưng nhiều nhà nghiên cứu giáo dục thường có sự dè dặt đối với các loại ý kiến tăng ngân sách giáo dục và khoa học công nghệ đơn thuần này, vì chi tiêu của chính quyền chỉ là một trong nhiều yếu tố cần thiết cho giáo dục đại học được phát triển.

### **3. BA NHƯỢC ĐIỂM LỚN VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác phải đối diện vấn đề nan giải trong việc tăng số lượng sinh viên và đồng thời nâng cao chất lượng trong điều kiện hạn chế về ngân sách.

Trong hơn hai mươi năm qua, giáo dục đại học đã dần dần thực hiện những cải tổ về tài chính như phát triển nguồn thu từ học phí và các dịch vụ khoa học kỹ thuật, cho phép mở các đại học dân lập và tư thục... để huy động sức đóng góp tài chính của xã hội cho việc tăng qui mô đào tạo bậc đại học.

Tuy nhiên với hạn chế về cơ sở vật chất và thiếu giảng viên có trình độ, việc tiếp tục tăng số lượng sinh viên sẽ dẫn đến giảm sút trầm trọng về chất lượng, nếu không có chính sách và giải pháp thích hợp.

Vì thế cần phân tích để thấy rõ rằng cuộc khủng hoảng kép về số lượng và chất lượng của giáo dục đại học nước ta kéo dài trong hơn hai thập kỷ qua có nguyên nhân chủ yếu ở việc tổ chức quản lý hệ thống giáo dục đại học.

#### **3.1. Sự phân tán trách nhiệm quản lý giáo dục đại học**

Nhược điểm lớn nhất về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học là sự phân tán trách nhiệm quản lý cho quá nhiều bộ và nhiều tỉnh thành chủ quản. Việc chia cắt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục đại học giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ ngành khác đã làm cho việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục chông chéo, phân tán, thiếu thống nhất.

Vào cuối thập niên 1980, nhiều trường đại học và cao đẳng đã được chuyển dần từ nguyên tắc quản lý theo “sản phẩm đào tạo và sử dụng” trực thuộc các bộ chủ quản khác nhau sang nguyên tắc quản lý theo “qui trình công nghệ giáo dục” của một bộ duy nhất là Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

---

<sup>12</sup> Thomas J. Vallely, Ben Wilkinson, “Vietnamese Education: Crisis and Response”, Ash Institute for Democratic Governance and Innovation, Harvard Kennedy School. November 2008.

Tuy nhiên hiện nay Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ có trách nhiệm quản lý trực tiếp khoảng 60 trường đại học và cao đẳng công lập trong số hơn 400 cơ sở giáo dục đại học; Chính phủ chịu trách nhiệm về hai Đại học Quốc gia; 13 bộ ngành và các chính quyền tỉnh thành cùng tham gia quản lý khoảng 260 trường đại học và cao đẳng công lập; còn lại trên 80 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương.

Những vấn đề về tài chính và thẩm quyền quản trị đối với giáo dục đại học bị chia cắt giữa nhiều bộ, nhiều tỉnh thành, nhiều cơ quan chủ quản, tất cả những điều này đã khiến cho việc thực hiện cải tổ giáo dục đại học trở thành khó khăn.

### **3.2. Sự tách rời giữa các trường đại học và các viện nghiên cứu khoa học**

Nhược điểm lớn thứ hai về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam là sự tách rời giữa các trường đại học với các cơ quan nghiên cứu khoa học.

Do Việt Nam theo mô hình Liên xô cũ nên các viện nghiên cứu hoàn toàn độc lập với các trường đại học. Các trường đại học chủ yếu tập trung vào việc giảng dạy mà ít quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học. Công tác nghiên cứu chủ yếu được thực hiện ở các viện nghiên cứu quốc gia và các viện nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc các bộ chủ quản và các tỉnh thành.

Theo thống kê năm 2011, cả nước có trên 1.600 tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó có 2 viện nghiên cứu quốc gia là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 433 viện nghiên cứu thuộc các bộ các ngành, 340 tổ chức nghiên cứu thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, và các Hội thành viên, trên 800 tổ chức thuộc các tỉnh các thành phố và các doanh nghiệp.<sup>13</sup>

Trong khi chỉ có 44 trường đại học được phép đào tạo và cấp bằng tiến sĩ thì có đến 71 viện nghiên cứu được đào tạo và cấp bằng tiến sĩ độc lập mà không cần cộng tác với trường đại học. Theo thống kê trong ba năm học từ 2008 đến 2010, trong khi các trường đại học có 3.518 nghiên cứu sinh tiến sĩ thì các viện nghiên cứu cũng có đến 2.325 nghiên cứu sinh tiến sĩ.<sup>14</sup>

Sự tách rời này làm cho những người làm khoa học ít được tham gia giảng dạy và giảng viên đại học cũng bị hạn chế trong việc tham gia nghiên cứu khoa học, sinh viên cũng ít được tiếp cận những tri thức từ những nhà khoa học giỏi. Chính sự tách rời này làm cho trường đại học

---

<sup>13</sup> Đề án “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, 2012.

<sup>14</sup> Đào Văn Khanh, Phạm Thị Ly, Nguyễn Văn Tuấn, “Thực trạng và giải pháp cho việc đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học ở Việt Nam”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.



chưa thực sự là trung tâm chất lượng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.<sup>15</sup>

Sự tách rời giữa các viện nghiên cứu và các trường đại học còn làm cho năng lực nghiên cứu khoa học của Việt Nam có vị trí quá thấp trên trường quốc tế.<sup>16</sup> Khi xét đến tổng số các bài báo quốc tế về công trình nghiên cứu khoa học thì Việt Nam chẳng những không thể so sánh với Hàn Quốc và Đài Loan mà còn thua xa các nước tương đối ít phát triển hơn trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Philippines và Indonesia.<sup>17</sup>

Việc bố trí xây dựng các trường đại học và các viện nghiên cứu chịu ảnh hưởng nặng nề của hệ thống hành chính, nên việc tổ chức và hoạt động của các trường đại học và các viện nghiên cứu theo nguyên tắc trực thuộc các bộ khác nhau, trực thuộc các tỉnh thành khác nhau. Sự ngăn cách, biệt lập giữa các trường các viện gây cản trở rất lớn cho việc phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, hạn chế việc phát huy năng lực của cơ sở vật chất hiện có của các trường các viện, gây khó khăn cho sự hợp tác liên thông liên kết giữa các trường các viện.

### **3.3. Sự phân tán cơ sở giáo dục đại học theo nhiều chuyên ngành quá hẹp**

Nhược điểm lớn thứ ba về tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học là sự phân tán của quá nhiều trường đại học và học viện theo nhiều chuyên ngành riêng rẽ với các chương trình đào tạo quá hẹp theo mô hình của Liên Xô cũ. Chính việc tổ chức quản lý các trường đại học chuyên ngành có mục tiêu đào tạo nặng về kiến thức cụ thể theo những tiểu chuyên ngành rất hẹp mà người sinh viên không được trang bị một nền tảng vững chắc về giáo dục tổng quát cần thiết cho việc tự học tập suốt đời và khả năng đáp ứng cao với môi trường làm việc thay đổi không ngừng trong tương lai.

Tình hình này cũng tương tự như ở Trung Quốc trong thập niên 1980 và 1990, khi đó các đại học Trung Quốc bị phê phán là quá chuyên sâu và quản trị phân tán, hoạt động trùng lặp, qui mô nhỏ, hiệu quả thấp và chất lượng thấp.

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020” (được Thủ tướng phê duyệt ngày 13 tháng 6 năm 2012) cũng nêu mục tiêu mới về chất lượng đào tạo: “Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng

<sup>15</sup> Trích bài phát biểu của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Khánh tại Hội nghị Toàn quốc các Hiệu trưởng Đại học và Cao đẳng, tháng 8-1992.

<sup>16</sup> Nguyễn Văn Tuấn, “Khoa học Việt Nam trên trường quốc tế qua phân tích ấn phẩm khoa học”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.

<sup>17</sup> Thomas J. Vallely, Ben Wilkinson, “Vietnamese Education: Crisis and Response”, Ash Institute for Democratic Governance and Innovation, Harvard Kennedy School. November 2008.

cao với những biến động của thị trường lao động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi tốt nghiệp...”

Tuy nhiên để đáp ứng những mục tiêu đào tạo đổi mới đó, giáo dục đại học Việt Nam phải được cải tổ một cách cơ bản và sâu rộng, từ cải tổ chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, đổi mới đầu tư cơ sở vật chất, và nhất là phải cải tổ hệ thống tổ chức quản lý.

#### **4. CẢI TỔ QUẢN LÝ HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Với những lý do nêu trên, việc cải tổ giáo dục đại học cần phải bắt đầu bằng việc cải tổ quản lý hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học.

##### **4.1. Thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học**

Một tư tưởng đổi mới đại học ở Việt Nam đầu thập niên 1990 là chủ trương hình thành những viện đại học đa lĩnh vực theo mô hình đại học Anh Mỹ trong đó có các viện nghiên cứu. Ngày 11-9-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã có quyết định số 324/CT về “Tổ chức lại mạng lưới các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” trên nguyên tắc: “Gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo; coi các trường đại học và các cơ quan khoa học và công nghệ là một thể thống nhất”. Tuy nhiên vào lúc đó quá trình sắp xếp tổ chức lại các trường đại học và các viện nghiên cứu trực thuộc nhiều bộ chủ quản khác nhau đã bị các viện nghiên cứu phản đối quyết liệt.

Trong Đề án “Quy hoạch hệ thống mạng lưới các trường đại học và cao đẳng Việt Nam giai đoạn đến năm 2020” của Bộ Giáo dục và Đào tạo soạn thảo vào tháng 8-1999 có phương án chuyển 39 viện nghiên cứu cơ bản về các trường đại học và phương án tổ chức lại hai Đại học Quốc gia.

Những người có tư tưởng đổi mới đại học Việt Nam lúc đó chủ trương hình thành những “viện” đại học đa lĩnh vực trong đó có sự liên kết giữa khoa học cơ bản và khoa học công nghệ, giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn, và các “viện” đại học đa lĩnh vực được hình thành trên nguyên tắc không thể thiếu một trong hai trường Tổng hợp và Sư phạm.<sup>18</sup>

“Viện” Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập ngày 10-12-1993 trên cơ sở 3 trường đại học: Tổng hợp, Sư phạm và Ngoại ngữ. “Viện” Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 27-01-1995 trên cơ sở các trường đại học: Tổng hợp, Sư phạm, Kinh tế - Tài chính, Bách khoa, Nông Lâm, Sư phạm Kỹ thuật, Kiến trúc, Luật. “Viện” Đại học đa lĩnh vực cũng được thành lập ở Huế, Đà Nẵng, Thái Nguyên. Đến lúc này Trường Đại học Cần Thơ cũng được duy trì cấu

<sup>18</sup> Trích bài phát biểu của GS Vũ Văn Tào, “Đại học đa lĩnh vực, Đặc trưng và Sứ mạng”, trong Hội thảo Tổ chức và Đào tạo Đại học Đa lĩnh vực tại Việt Nam, TP Hồ Chí Minh, tháng 6/1996.

trúc của Viện Đại học Cần Thơ như trước năm 1975, bao gồm cả khoa Y Nha Dược.

Việc sáp nhập các trường đại học để thành lập “Viện” Đại học Quốc gia ở Hà Nội và ở TP Hồ Chí Minh hay “Viện” Đại học Khu vực như ở Huế, Đà Nẵng, Thái Nguyên cho thấy một nỗ lực cải tổ về tổ chức quản lý với mục đích giải quyết tình trạng phân tán trùng lặp của các trường đại học nhỏ chuyên môn riêng biệt và kém hiệu quả. Tuy nhiên khi so sánh các “Viện” Đại học đa lĩnh vực ở Hà Nội, Huế, Cần Thơ, TP Hồ Chí Minh và các Trường Đại học riêng lẻ ở ngoài các “Viện” Đại học thì chúng cho thấy tình trạng thiếu sự nhất quán về tổ chức quản lý các “Viện” Đại học và Trường Đại học. Ở Huế và Cần Thơ thì trường Đại học Y Dược ở trong “Viện” Đại học đa lĩnh vực, còn ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh thì trường Đại học Y Dược lại ở ngoài “Viện” Đại học Quốc gia”. Ở Hà Nội còn có quá nhiều trường đại học chuyên ngành riêng lẻ tồn tại ngoài “Viện” Đại học Quốc gia Hà Nội”. Ngoài trừ Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cần thiết có trường đào tạo sĩ quan và chuyên môn riêng, việc trường Đại học Luật trực thuộc Bộ Tư pháp, trường Đại học Y Dược trực thuộc Bộ Y tế, Học viện Hàng không trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải, và các trường Đại học Hàng hải, trường Hành chính Trung ương... không nằm trong hệ thống quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo là không hợp lý.

Tuy nhiên sau khi các đại học được thu học phí và gia tăng ào ạt về số lượng sinh viên trong ba năm học từ 1995 đến 1998, “Viện” Đại học Quốc gia Hà Nội có tới 60.000 sinh viên và “Viện” Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trở nên khổng lồ với 150.000 sinh viên trong khi bộ máy quản lý mô hình “viện đại học” chưa được ổn định. Một cuộc vận động ly khai đã thành công trong việc tách trường Đại học Sư phạm Hà Nội ra khỏi “Viện” Đại học Quốc gia Hà Nội năm 1999 và tách các trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế, Đại học Nông lâm, Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Kiến trúc, Đại học Luật... ra khỏi “Viện” Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh vào năm 2000.

Quá trình cải tổ tổ chức quản lý này còn tiếp tục bị đảo ngược. Chẳng hạn Khoa Nha Y Dược được tách ra khỏi “Viện” Đại học Cần Thơ để thành lập Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2002, trực thuộc Bộ Y tế. Trường Đại học Y khoa Huế được tách ra từ Viện Đại học Huế năm 1976, rồi được sáp nhập trực thuộc trở lại “Viện” Đại học Huế năm 1994 theo tư tưởng đổi mới giáo dục đại học đầu thập niên 1990 nói trên, nhưng đến năm 2007 trường lại được tách ra khỏi “Viện” Đại học Huế và có tên mới là Trường Đại học Y Dược Huế, trực thuộc Bộ Y tế.

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020” có phân tích: “Việc chia cắt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ ngành khác đã làm cho việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục chồng chéo, phân tán, thiếu thống nhất. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân và làm cho bộ máy quản lý giáo dục trở nên cồng kềnh, nặng nề. Năng lực của các cơ quan quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ quản lý trong tình hình mới.”

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020” cũng nêu giải pháp về đổi mới quản lý giáo dục, trong đó cần “Thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục. Việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ do Bộ Giáo dục và Đào tạo đảm nhận. Thực hiện dần việc bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Trong thời gian trước mắt, các Bộ, các địa phương còn quản lý các trường đại học, cao đẳng phải phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng quy chế quản lý trường đại học, cao đẳng.”

Tuy nhiên Chính phủ vẫn chưa thành lập một ủy ban liên bộ có thẩm quyền để điều phối toàn bộ hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học trên toàn quốc cũng như đề tẩn quyền cho tỉnh thành địa phương khi cơ chế bộ chủ quản được bãi bỏ. Luật Giáo dục Đại học 2012 vừa ban hành cũng không có quy định rõ ràng về vấn đề này.

“Đề án cải cách giáo dục Việt Nam” của Nhóm nghiên cứu giáo dục Việt Nam<sup>19</sup> có nêu một câu hỏi “Nên chăng thiết lập một Bộ Đại học và Nghiên cứu bên cạnh Bộ Giáo dục và Đào tạo? (hoặc tách bộ phận phụ trách giáo dục đại học trong Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện nay, nhập vào Bộ Khoa học và Công nghệ)”.

Ý kiến tương tự như vậy cũng được nêu trong Hội thảo “Giáo dục Đại học Việt Nam – Hội nhập Quốc tế” tại TpHCM ngày 9/11/2012 như sau: “Nên có một cơ quan điều phối duy nhất có thẩm quyền đối với cả hệ thống giáo dục đại học. Cơ quan thẩm quyền này có thể là một Bộ Giáo dục Đại học và Nghiên cứu Khoa học, hay có thể dưới hình thức một tổ chức trung gian gồm các thành viên phản ánh lợi ích các nhóm quan trọng có trách nhiệm liên đới. Tổ chức này phải có khả năng thực hiện trách nhiệm đối với toàn thể hệ thống giáo dục đại học và hệ thống nghiên cứu khoa học.”<sup>20</sup>

#### 4.2. Mô hình viện đại học đa lĩnh vực

Giáo dục đại học trên thế giới đã trải qua một quá trình phân hóa hàng dọc để đáp ứng các nhu cầu khác nhau về các loại kỹ năng của thị trường lao động bằng cách xây dựng những chương trình đào tạo với thời gian, cường độ và mục tiêu khác nhau để tiếp nhận những đối tượng sinh viên có những loại năng lực rất khác nhau.

Ở phần đỉnh kim tự tháp giáo dục đại học là các viện đại học đa lĩnh vực loại nghiên cứu và tinh hoa với sứ mạng dẫn đầu hoạt động nghiên cứu ở mọi lĩnh vực và đào tạo tài năng chất lượng cao từ bậc đại học đến tiến sĩ. Ở vị trí trung tâm của kim tự tháp giáo dục đại học là các viện đại học đa lĩnh vực loại giảng dạy đại chúng với nhiệm vụ tập trung vào việc đào tạo và cung cấp cho xã hội những người có trình độ đại học với số

<sup>19</sup> Nhóm nghiên cứu giáo dục Việt Nam, “Đề án cải cách giáo dục Việt Nam”, Thời Đại Mới, số 13 năm 2008.

<sup>20</sup> Martin Hayden, “Developing a Globally Integrated Higher Education System in Vietnam: A Nine-Point Plan”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.

lượng lớn và với kỹ năng đáp ứng nhu cầu của khu vực và địa phương. Các viện đại học loại giảng dạy này được phân bố theo điều kiện địa lý và dân số để phần lớn sinh viên có thể theo học mà không phải đi xa nhà. Ở phần dưới của kim tự tháp giáo dục đại học là các trường cao đẳng cộng đồng, các trường cao đẳng chuyên ngành và các trường dạy nghề hậu trung học. Các trường cao đẳng cộng đồng có mục đích đào tạo đại chúng tương tự các viện đại học giảng dạy khu vực và địa phương nhưng với trình độ tương đối thấp hơn và chuẩn bị cho sinh viên liên thông lên đại học. Các trường cao đẳng chuyên ngành chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành cần thiết cho những công việc cụ thể trong các lĩnh vực sửa chữa cơ khí, xây dựng, sửa chữa điện và điện tử, tin học, chế tạo cơ khí, kế toán, điều dưỡng, dịch vụ...

“Đề án cải cách giáo dục Việt Nam” của Nhóm nghiên cứu giáo dục Việt Nam<sup>21</sup> cũng phân tích vai trò quan trọng của đại học tinh hoa kết hợp nghiên cứu và giảng dạy (không thể nhằm vào số đông), và nhu cầu phục vụ nền kinh tế của đại học phổ cập cho số đông (hay đại học đại chúng).

Điều 9 của Luật Giáo dục Đại học 2012 có nêu: “*Cơ sở giáo dục đại học được phân tầng thành: a) Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu; b) Cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng; Cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng cơ sở giáo dục đại học...*” Tuy nhiên các tiêu chí và tiêu chuẩn để phân tầng các cơ sở giáo dục đại học còn chưa rõ ràng.

Hiện nay Việt Nam hầu như không có các viện đại học đa lĩnh vực loại nghiên cứu và tinh hoa trong đó bao gồm các viện nghiên cứu và phần lớn sinh viên là trên đại học. Mặt khác Việt Nam cũng rất thiếu các trường cao đẳng cộng đồng và cao đẳng chuyên ngành ở các tỉnh thành để đáp ứng nhu cầu gia tăng sinh viên đại chúng mà không làm giảm chất lượng của các viện đại học tinh hoa.<sup>22</sup>

Việt Nam cũng thiếu các các viện đại học đa lĩnh vực loại giảng dạy đại chúng mà chỉ có phần lớn là các trường đại học chuyên ngành riêng lẻ như sư phạm, y dược, khoa học, nông lâm, kỹ thuật, kinh tế, kiến trúc... Đây là các trường đại học mà giảng dạy là chủ yếu nhưng có mục tiêu đào tạo những nhà chuyên môn theo những chương trình đào tạo tương đối hẹp và có ít phần giáo dục tổng quát hơn khi so với các viện đại học đa lĩnh vực.

“Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020” cũng đưa ra giải pháp về việc tổ chức kiểm định chất lượng và tổ chức xếp hạng các cơ sở giáo dục đào tạo. Tuy nhiên các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam rất khác biệt nhau về mặt tổ chức chuyên môn nên không thể nào so sánh và xếp hạng

---

<sup>21</sup> Nhóm nghiên cứu giáo dục Việt Nam, “Đề án cải cách giáo dục Việt Nam”, Thời Đại Mới, số 13 năm 2008.

<sup>22</sup> Nguyễn Thiện Tổng, “Cải tổ cơ cấu tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học để thúc đẩy cạnh tranh về chất lượng”, Tập tuyển công trình “Hội thảo về biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, Tp Hồ Chí Minh, 11/2004, tr. 175-184.

chung các cơ sở đó được. Chẳng hạn không thể so sánh và xếp hạng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, cùng Đại học Huế hay Đại học Quốc Gia Tp Hồ Chí Minh được vì chúng không cùng loại.<sup>23</sup>

Trong khi Đại học Huế có hầu hết các lĩnh vực như sư phạm, kinh tế, nông nghiệp, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và nghệ thuật... của một viện đại học đa lĩnh vực thì Trường Đại học Bách khoa Hà Nội về chuyên môn chỉ tương đương lĩnh vực kỹ thuật của một khoa (Faculty) trong viện đại học đa lĩnh vực, còn Trường Đại học Xây dựng Hà Nội về chuyên môn chỉ tương đương một ngành hay một phân khoa (Department) như các ngành cơ khí, kỹ thuật điện điện tử, kỹ thuật hóa học, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật hàng không... của lĩnh vực kỹ thuật trong một viện đại học đa lĩnh vực.

Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam rất phức tạp, gồm đủ các loại trường mà theo GS Hoàng Tụy “*Chỉ nhìn qua hệ thống đại học VN hiện nay cũng đã thấy cảnh tượng lộn xộn, rất khác mọi nơi trên thế giới: trường nào, kiểu gì, cũng gọi là đại học, trong một đại học lại có thể có nhiều đại học thành viên, dịch ra tiếng Anh tất cả đều là university, không phân biệt university với school, ai muốn hiểu ra sao thì hiểu. Đành rằng đây chỉ là vấn đề tên gọi, nhưng nó cũng phản ánh một nét riêng “không giống ai” của đại học VN.*”<sup>24</sup>

Hầu hết các trường đại học các nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới là loại viện đại học đa lĩnh vực, trong khi đó phần lớn các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam là loại trường chuyên ngành hẹp. Vì thế Luật Giáo dục Đại học lẽ ra cần có những quy định để thúc đẩy việc sáp nhập các trường chuyên ngành và tái cấu trúc theo mô hình viện đại học đa lĩnh vực để phù hợp với việc hội nhập và hợp tác quốc tế. Chỉ có “Viện” Đại học Quốc gia mới được xác định là “đa ngành, đa lĩnh vực” trong Luật Giáo dục Đại học (Điều 8) và đó là lần duy nhất từ “đa lĩnh vực” xuất hiện.

Sau khi bị các trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế, Đại học Nông lâm, Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Kiến trúc, Đại học Luật... ly khai năm 2000, “Viện” Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm gần đây mới dần dần mở thêm các Khoa Kinh tế, Luật, Y... để có thể trở thành “viện” đại học đa lĩnh vực thực sự.

Mô hình viện đại học đa lĩnh vực lẽ ra cần được quy định rõ ràng trong Luật Giáo dục Đại học để tạo cơ sở pháp lý cho việc thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục đại học và xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản đối với các cơ sở giáo dục đại học. Khi đó các loại trường đại học chuyên ngành như xây dựng, kiến trúc, nha y dược, luật, ngân hàng, bưu

<sup>23</sup> Nguyễn Thiện Tổng, “Góp ý Dự thảo Chiến lược Giáo dục 2009-2020”, Tp Hồ Chí Minh, 18/12/2009.

<sup>24</sup> Hoàng Tụy, “Đề cương cải cách giáo dục”, 2012, <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Chuyen-gia-giao-duc/Toan-van-De-cuong-cai-cach-giao-duc-Hoang-Tuy/294250.gd>

chính viễn thông... mới được sáp nhập với nhau để trở thành các trường thành viên, các khoa của các viện đại học đa lĩnh vực và không còn trực thuộc bộ chủ quản nào nữa mà chỉ chịu trách nhiệm trước công chúng, trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

Khi đó các viện đại học đa lĩnh vực sẽ mang lại hiệu quả kinh tế về qui mô và về lĩnh vực (economy of scale and economy of scope), giúp phát triển vùng giao giữa các lĩnh vực (như giữa y và kỹ thuật, giữa luật và kinh tế, giữa kinh tế và kỹ thuật...) và tổ chức đào tạo các bằng đôi (double degree) giữa các lĩnh vực đó.

Cấu trúc hệ thống giáo dục đại học Việt Nam không được cải tổ như ở Trung Quốc. Trong thập niên 1990, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu một loạt nỗ lực để tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học quốc gia. Tái cấu trúc hệ thống giáo dục đại học trở thành một chiến lược quan trọng trong cải tổ hành chính năm 1998 của Trung Quốc. Số cơ sở giáo dục đại học cũ được sáp nhập với nhau và tái cấu trúc được tăng tốc từ 16 năm 1997 đến 177 năm 1998, 226 năm 1999 và 509 năm 2000.<sup>25</sup> Trung Quốc có kế hoạch xây dựng những viện đại học đẳng cấp thế giới bằng biện pháp cải tổ hành chính để sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học cũ với nhau và kết hợp với chính sách cấp ngân sách hào phóng cho những viện đại học mới có chất lượng ở tốp trên. Năm 1998 Viện Đại học Bắc Kinh và Viện Đại học Thanh Hoa được chọn làm hai viện đại học hàng đầu. Năm 1999 có thêm 7 viện đại học hàng đầu nữa. Năm 2001 và trong vài năm sau đó có thêm 30 viện đại học nữa thuộc tốp thứ hai. Đến 2004 có 420 đại học mới được tái cấu trúc bằng cách sáp nhập từ trên 1000 cơ sở giáo dục đại học cũ.<sup>26</sup> Trung bình có 2 đến 3 cơ sở giáo dục đại học cũ được sáp nhập để thành lập một đại học mới, có trường hợp một đại học mới được thành lập từ 7 cơ sở giáo dục đại học cũ.

Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã chậm cải tổ, và hầu như không có nỗ lực sáp nhập và tái cấu trúc như Trung Quốc.

### 4.3. Tự trị đại học

Kinh nghiệm và xu hướng ở các nước Châu Á và Châu Phi cho thấy vai trò chính quyền đối với giáo dục đại học bắt đầu thay đổi trong thập niên 1970 bằng việc tăng cường luật lệ, chính sách và kế hoạch, rồi tiến đến nới lỏng kiểm soát hành chính trong thập niên 1980 để khuyến khích quyền chủ động của các viện đại học đa lĩnh vực theo tinh thần tự trị đại học của Anh Mỹ.

---

<sup>25</sup> Zhao Litao and Zhu Jinjing, "China's Higher Education Reform: What has not been Changed?", East Asian Institute, National University of Singapore, 2010.

<sup>26</sup> Dong Li, "Exploring the integration of merged Chinese higher education institutions in management and leadership dimension", 31<sup>st</sup> Annual EAIR Forum in Vilnius, Lithuania, 23-26 August 2009.

Trong những thập niên vừa qua, các tổ chức giáo dục đại học trên thế giới chịu nhiều áp lực phải cải tổ, mà cao điểm là khuynh hướng phát triển tự trị đại học.<sup>27</sup>

Tự trị đại học là quyền hạn của viện đại học trong việc quyết định sứ mạng và chương trình hoạt động của mình và quyền hạn trong việc quyết định phương tiện và cách thức thực hiện sứ mạng và chương trình hoạt động đó. Những quyền hạn này được căn cứ trên sự công nhận rằng với số nhân sự chuyên gia có uy tín trong nhiều lĩnh vực mà viện đại học đa lĩnh vực có được thì chính viện đại học có năng lực nhất trong việc quyết định làm điều gì và làm như thế nào. Nói một cách ngắn gọn thì tự trị đại học toàn diện là sự tự quản trị lấy những nhiệm vụ được giao phó cho viện đại học về các phương diện đào tạo, nghiên cứu, tài chính, hành chính, đối ngoại, tổ chức nhân sự, và chịu trách nhiệm trước công chúng, trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc tổ chức những chương trình hoạt động để thực hiện những nhiệm vụ đó.

Như thế khi các trường đại học chuyên ngành của Việt Nam sáp nhập với nhau để tổ chức thành viện đại học đa lĩnh vực bao gồm những lĩnh vực tri thức như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục và sư phạm, kỹ thuật và công nghệ, luật, kinh tế, y tế, nông lâm, kiến trúc... thì cơ cấu tổ chức quản lý của viện đại học tự trị mới có thể áp dụng được. Các trường đại học chuyên ngành dù công lập hay ngoài công lập mà còn tồn tại riêng lẻ thì không được giao quyền tự trị đại học toàn diện.

Ở phần lớn các nước trên thế giới, một đạo luật quốc hội định chế hóa sự thành lập viện đại học và quyền tự trị đại học được ủy thác cho hội đồng quản trị viện đại học. Đạo luật quốc hội xác định tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng quản trị viện đại học, hội đồng giáo sư, và các chức vụ quan trọng như viện trưởng, phó viện trưởng. Hội đồng quản trị viện đại học là cơ quan quyền lực cao nhất của viện đại học, được đạo luật quốc hội giao cho quyền quyết định các luật lệ nội bộ và các vấn đề như xây dựng chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, cấp phát văn bằng của viện đại học... Hội đồng quản trị viện đại học thường gồm một số thành viên do quốc hội, do hội đồng tỉnh thành liên quan chỉ định, và một số thành viên do tập thể giáo sư, giảng viên, tập thể sinh viên, cựu sinh viên bầu cử, với thời gian nhiệm kỳ khác nhau giữa các loại thành viên.

Việt Nam vừa có Luật Giáo dục Đại học 2012 nhưng quyền tự trị đại học chưa được xác định, nên việc quản lý điều hành các viện đại học đa lĩnh vực sẽ còn gặp nhiều khó khăn.

Trong Luật Giáo dục Đại học 2012 có Điều 32 về “Quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học” như sau:

---

<sup>27</sup> Don Anderson and Richard Johnson, *University Autonomy in Twenty Countries*, Center for Continuing Education, The Australian National University, 1998.



1. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ trong các hoạt động chủ yếu thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ ở mức độ cao hơn phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Cơ sở giáo dục đại học không còn đủ năng lực thực hiện quyền tự chủ hoặc vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện quyền tự chủ, tùy thuộc mức độ, bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Với cách tổ chức hệ thống giáo dục đại học theo các chuyên ngành riêng lẻ như hiện nay thì các cơ sở giáo dục đại học đó không thể nào có được số nhân sự chuyên gia có uy tín trong nhiều lĩnh vực như ở viện đại học đa lĩnh vực cho nên các cơ sở giáo dục chuyên ngành không đủ năng lực để được giao quyền tự trị đại học toàn diện.

Điều 8 Luật Giáo dục Đại học 2012 xác định mô hình “đa lĩnh vực” và “quyền chủ động cao” của hai “viện” đại học quốc gia như sau:

1. Đại học quốc gia là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển.

2. Đại học quốc gia có quyền chủ động cao trong các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, quan hệ quốc tế và tổ chức bộ máy. Đại học quốc gia chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các cấp nơi đại học quốc gia đặt địa điểm, trong phạm vi chức năng theo quy định của Chính phủ và phù hợp với pháp luật.

Thật ra “quyền chủ động cao” của “Viện” Đại học Quốc gia không phải là “quyền tự trị đại học toàn diện” như ở các viện đại học của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Điều 16, 17, 18 Luật Giáo dục Đại học 2012 quy định về tổ chức, quyền hạn của ba loại hội đồng quyền lực của ba loại cơ sở giáo dục đại học. Đó là a) Hội đồng đại học cho các “viện” đại học; b) Hội đồng trường cho các trường cao đẳng, trường đại học công lập; c) Hội đồng quản trị cho các trường cao đẳng, trường đại học tư thục.

Với những quy định ở các Điều 16, 17, 18 nêu trên thì các hội đồng này không có đủ thẩm quyền trong việc quản trị đại học.

Mặc dầu Luật Giáo dục Đại học 2012 có nhiều điểm tiến bộ so với Luật Giáo dục 2005, nhưng mô hình viện đại học đa lĩnh vực và quyền tự trị đại học chưa được coi trọng nên giáo dục đại học sẽ tiếp tục kém hiệu quả và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển.

## V. KẾT LUẬN

Việt Nam vừa có Luật Giáo dục Đại học nhưng mô hình viện đại học đa lĩnh vực và quyền tự trị đại học chưa được coi trọng nên giáo dục đại học sẽ tiếp tục kém hiệu quả và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển.

Nếu Việt Nam chỉ có những đổi mới manh mún và chậm chạp mà không có chủ trương và chính sách cải tổ một cách cơ bản hệ thống giáo dục đại học bằng biện pháp sáp nhập và tái cấu trúc các cơ sở giáo dục đại học thành các viện đại học đa lĩnh vực được giao quyền tự trị đại học thì giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục kém hiệu quả, kém chất lượng và không đáp ứng nhu cầu nhân lực của phát triển, rồi biến thành trở lực cho phát triển.

**Phụ lục 1. Số trường, số giảng viên, số sinh viên đại học và cao đẳng từ 1999 - 2011**

	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
<b>TRƯỜNG</b>	<b>153</b>	<b>178</b>	<b>191</b>	<b>202</b>	<b>214</b>	<b>230</b>	<b>255</b>	<b>322</b>	<b>346</b>	<b>369</b>	<b>376</b>	<b>386</b>
Đại học	69	74	77	81	87	93	104	139	140	146	149	163
Công lập	52	57	60	64	68	71	79	109	100	101	103	113
Ngoài CL	17	17	17	17	19	22	25	30	40	45	46	50
Cao đẳng	84	104	114	121	127	137	151	183	206	223	227	223
Công lập	79	99	108	115	119	130	142	166	182	194	197	193
Ngoài CL	5	5	6	6	8	7	9	17	24	29	30	30
<b>Tổng GV</b>	<b>30.309</b>	<b>32.205</b>	<b>35.938</b>	<b>38.608</b>	<b>39.985</b>	<b>47.646</b>	<b>48.579</b>	<b>53.518</b>	<b>56.120</b>	<b>61.190</b>	<b>70.558</b>	<b>74.573</b>
Trình độ TS	4.471	4.563	4.970	5.476	5.361	6.223	6.037	5.882	5.886	6.217	7.104	7.924
Trình độ ThS	6.802	8.064	9.543	10.598	11.719	14.539	15.670	18.272	20.275	22.831	26.715	30.374
<b>GV ĐH</b>	<b>22.606</b>	<b>24.362</b>	<b>25.546</b>	<b>27.393</b>	<b>28.434</b>	<b>33.969</b>	<b>34.294</b>	<b>38.137</b>	<b>38.217</b>	<b>41.007</b>	<b>45.961</b>	<b>50.951</b>
Công lập	9.772	0.325	21.618	22.695	24.093	27.301	28.566	31.431	34.947	37.016	40.086	43.396
Tư thực	2.834	4.037	3.928	4.698	4.341	6.668	5.728	6.706	3.270	3.991	5.875	7.555
Trình độ TS	4.378	4.454	4.812	5.286	5.179	5.977	5.744	5.666	5.643	5.879	6.448	7.338
Trình độ ThS	5.477	6.596	7.583	8.326	9.210	11.460	12.248	14.603	15.421	17.046	19.856	22.865
<b>GV CĐ</b>	<b>7.703</b>	<b>7.843</b>	<b>10.392</b>	<b>11.215</b>	<b>11.551</b>	<b>13.677</b>	<b>14.285</b>	<b>15.381</b>	<b>17.903</b>	<b>20.183</b>	<b>24.597</b>	<b>23.622</b>
Công lập	7.326	7.364	9.801	10.652	10.821	12.692	13.349	14.369	16.340	17.888	20.125	19.933
Tư thực	377	479	591	563	730	985	936	1.012	1.563	2.295	4.472	3.689
Trình độ TS	93	109	158	190	182	246	293	216	243	338	656	586
Trình độ ThS	1.325	1.468	1.960	2.272	2.509	3.079	3.422	3.669	4.854	5.785	6.859	7.509
<b>Tổng SV</b>	<b>893.754</b>	<b>918.228</b>	<b>974.119</b>	<b>1.020.667</b>	<b>1.131.030</b>	<b>1.319.754</b>	<b>1.387.107</b>	<b>1.540.201</b>	<b>1.603.484</b>	<b>1.719.499</b>	<b>1.935.739</b>	<b>2.162.106</b>
Công lập	786.216	813.963	873.129	908.811	993.908	1.181.994	1.226.687	1.346.730	1.414.646	1.501.310	1.656.366	1.828.185
Tư thực	107.538	104.265	100.990	111.856	137.122	137.760	160.420	193.471	188.838	218.189	279.373	333.921
Chính qui	509.637	552.461	579.197	604.396	653.718	689.704	787.480	941.131	1.033.202	1.203.467	1.390.102	1.646.368
Tốt nghiệp	121.693	163.110	168.937	163.960	165.672	195.633	210.944	232.475	233.966	222.665	257.476	318.345
<b>SV ĐH</b>	<b>719.842</b>	<b>731.505</b>	<b>763.256</b>	<b>805.123</b>	<b>898.767</b>	<b>1.046.291</b>	<b>1.087.813</b>	<b>1.173.147</b>	<b>1.180.547</b>	<b>1.242.778</b>	<b>1.358.861</b>	<b>1.435.887</b>
Công lập	624.423	642.041	680.663	713.955	787.113	933.352	949.511	1.015.977	1.037.115	1.091.426	1.185.253	1.246.356
Tư thực	95.419	89.464	82.593	91.168	111.654	112.939	138.302	157.170	143.432	151.352	173.608	189.531
Chính qui	376.401	403.568	411.721	437.903	470.167	501.358	546.927	677.409	688.288	773.923	862.569	970.644
Tốt nghiệp	90.791	117.353	121.804	113.763	110.110	134.508	143.017	161.411	152.272	143.466	161.151	187.379
<b>SV CĐ</b>	<b>173.912</b>	<b>186.723</b>	<b>210.863</b>	<b>215.544</b>	<b>232.263</b>	<b>273.463</b>	<b>299.294</b>	<b>367.054</b>	<b>422.937</b>	<b>476.721</b>	<b>576.878</b>	<b>726.219</b>
Công lập	161.793	171.922	192.466	194.856	206.795	248.642	277.176	330.753	377.531	409.884	471.113	581.829
Tư thực	12.119	14.801	18.397	20.688	25.468	24.821	22.118	36.301	45.406	66.837	105.765	144.390
Chính qui	133.236	148.893	167.476	166.493	183.551	188.346	240.553	263.722	344.914	429.544	527.533	675.724
Tốt nghiệp	30.902	45.757	47.133	50.197	55.562	61.125	67.927	71.064	81.694	79.199	96.325	130.966

Nguồn: “Thống kê giáo dục từ 1999 đến 2011” của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Phụ lục 2. Bảng phân tích về giảng viên sinh viên**

	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011
<b>TRƯỜNG</b>	<b>153</b>	<b>178</b>	<b>191</b>	<b>202</b>	<b>214</b>	<b>230</b>	<b>255</b>	<b>322</b>	<b>346</b>	<b>369</b>	<b>376</b>	<b>386</b>
Đại học	69	74	77	81	87	93	104	139	140	146	149	163
Công lập	52	57	60	64	68	71	79	109	100	101	103	113
Ngoài CL	17	17	17	17	19	22	25	30	40	45	46	50
Cao đẳng	84	104	114	121	127	137	151	183	206	223	227	223
Công lập	79	99	108	115	119	130	142	166	182	194	197	193
Ngoài CL	5	5	6	6	8	7	9	17	24	29	30	30
<b>Tổng số GV</b>	<b>30.309</b>	<b>32.205</b>	<b>35.938</b>	<b>38.608</b>	<b>39.985</b>	<b>47.646</b>	<b>48.579</b>	<b>53.518</b>	<b>56.120</b>	<b>61.190</b>	<b>70.558</b>	<b>74.573</b>
% TS	14,8	14,2	13,8	14,2	13,4	13,1	12,4	11,0	10,5	10,2	10,1	10,6
% ThS	22,4	25,0	26,6	27,5	29,3	30,5	32,3	34,1	36,1	37,3	37,9	40,7
% TS+ThS	37,2	39,2	40,4	41,6	42,7	43,6	44,7	45,1	46,6	47,5	47,9	51,4
<b>GV ĐH</b>	<b>22.606</b>	<b>24.362</b>	<b>25.546</b>	<b>27.393</b>	<b>28.434</b>	<b>33.969</b>	<b>34.294</b>	<b>38.137</b>	<b>38.217</b>	<b>41.007</b>	<b>45.961</b>	<b>50.951</b>
% công lập	87,5	83,4	84,6	82,8	84,7	80,4	83,3	82,4	91,4	90,3	87,2	85,2
% tư thực	12,5	16,6	15,4	17,2	15,3	19,6	16,7	17,6	8,6	9,7	12,8	14,8
% TS	19,4	18,3	18,8	19,3	18,2	17,6	16,7	14,9	14,8	14,3	14,0	14,4
% ThS	24,2	27,1	29,7	30,4	32,4	33,7	35,7	38,3	40,4	41,6	43,2	44,9
% TS+ThS	43,6	45,4	48,5	49,7	50,6	51,3	52,5	53,1	55,1	55,9	57,2	59,3
<b>GV CD</b>	<b>7.703</b>	<b>7.843</b>	<b>10.392</b>	<b>11.215</b>	<b>11.551</b>	<b>13.677</b>	<b>14.285</b>	<b>15.381</b>	<b>17.903</b>	<b>20.183</b>	<b>24.597</b>	<b>23.622</b>
% công lập	95,1	93,9	94,3	95,0	93,7	92,8	93,4	93,4	91,3	88,6	81,8	84,4
% tư thực	4,9	6,1	5,7	5,0	6,3	7,2	6,6	6,6	8,7	11,4	18,2	15,6
% TS	1,2	1,4	1,5	1,7	1,6	1,8	2,1	1,4	1,4	1,7	2,7	2,5
% ThS	17,2	18,7	18,9	20,3	21,7	22,5	24,0	23,9	27,1	28,7	27,9	31,8
% TS+ThS	18,4	20,1	20,4	22,0	23,3	24,3	26,0	25,3	28,5	30,3	30,6	34,3
<b>Tổng SV</b>	<b>893.754</b>	<b>918.228</b>	<b>974.119</b>	<b>1.020.667</b>	<b>1.131.030</b>	<b>1.319.754</b>	<b>1.387.107</b>	<b>1.540.201</b>	<b>1.603.484</b>	<b>1.719.499</b>	<b>1.935.739</b>	<b>2.162.106</b>
SV/100.000	115	117	123	127	139	160	167	183	188	200	223	246
% công lập	88,0	88,6	89,6	89,0	87,9	89,6	88,4	87,4	88,2	87,3	85,6	84,6
% tư thực	12,0	11,4	10,4	11,0	12,1	10,4	11,6	12,6	11,8	12,7	14,4	15,4
% chính qui	57,0	60,2	59,5	59,2	57,8	52,3	56,8	61,1	64,4	70,0	71,8	76,1
% TN	53,0	68,6	67,0	61,6	55,6	56,7	58,0	57,9	55,2	48,9	49,9	54,6
<b>SV ĐH</b>	<b>719.842</b>	<b>731.505</b>	<b>763.256</b>	<b>805.123</b>	<b>898.767</b>	<b>1.046.291</b>	<b>1.087.813</b>	<b>1.173.147</b>	<b>1.180.547</b>	<b>1.242.778</b>	<b>1.358.861</b>	<b>1.435.887</b>
% công lập	86,7	87,8	89,2	88,7	87,6	89,2	87,3	86,6	87,9	87,8	87,2	86,8
% tư thực	13,3	12,2	10,8	11,3	12,4	10,8	12,7	13,4	12,1	12,2	12,8	13,2
% chính qui	52,3	55,2	53,9	54,4	52,3	47,9	50,3	57,7	58,3	62,3	63,5	67,6
% TN - 3 năm	90.791	117.353	121.804	113.763	110.110	134.508	143.017	161.411	152.272	143.466	161.151	187.379
<b>SV CD</b>	<b>173.912</b>	<b>186.723</b>	<b>210.863</b>	<b>215.544</b>	<b>232.263</b>	<b>273.463</b>	<b>299.294</b>	<b>367.054</b>	<b>422.937</b>	<b>476.721</b>	<b>576.878</b>	<b>726.219</b>
% công lập	93,0	92,1	91,3	90,4	89,0	90,9	92,6	90,1	89,3	86,0	81,7	80,1
% tư thực	7,0	7,9	8,7	9,6	11,0	9,1	7,4	9,9	10,7	14,0	18,3	19,9
% chính qui	76,6	79,7	79,4	77,2	79,0	68,9	80,4	71,8	81,6	90,1	91,4	93,0
% TN - 4,2 năm	53,3	73,5	67,1	69,9	71,8	67,1	68,1	58,1	57,9	49,8	50,1	54,1

**Tài liệu tham khảo**

1. Nguyễn Thiện Tổng, “Higher Education Reform in Vietnam”, Eleventh Annual Southeast Asia Conference, University of California at Berkeley, 1994.
2. Phân tích từ số liệu của Thống kê từ 1990 đến 1999.
3. Vũ Quang Việt, “Giáo dục Việt Nam: nguyên nhân của sự xuống cấp và các cải cách cần thiết”, Thời Đại Mới, số 13 năm 2008.
4. Phân tích từ số liệu của “Thống kê giáo dục từ 1999 đến 2011” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. World Bank (citing UNESCO Institute for Statistics), “Number of students in tertiary education per 100,000 inhabitants”.
6. World Bank, “Policy Options for Higher Education Reform”, Workshop in Hanoi, August 1993.
7. Zhao Litao and Zhu Jinjing, “China’s Higher Education Reform: What has not been Changed?”, East Asian Institute, National University of Singapore, 2010.
8. The World Bank, “Vietnam: Transition to the Market”, Economic Report 1993, pp. 187-198.
9. Tran Thi Tuyet, “Limitation on the development of skills in higher education in Vietnam”, © Springer Science+Business Media B.V. 2013.
10. Thomas J. Vallely, Ben Wilkinson, “Vietnamese Education: Crisis and Response”, Ash Institute for Democratic Governance and Innovation, Harvard Kennedy School. November 2008.
11. Đề án “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, 2012.
12. Đào Văn Khanh, Phạm Thị Ly, Nguyễn Văn Tuấn, “Thực trạng và giải pháp cho việc đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học ở Việt Nam”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.
13. Trích bài phát biểu của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Khánh tại Hội nghị Toàn quốc các Hiệu trưởng Đại học và Cao đẳng, tháng 8-1992.
14. Nguyễn Văn Tuấn, “Khoa học Việt Nam trên trường quốc tế qua phân tích ấn phẩm khoa học”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.
15. Trích bài phát biểu của GS Vũ Văn Tảo, “Đại Học đa lĩnh vực, Đặc trưng và Sứ mạng”, trong Hội thảo Tổ chức và Đào tạo Đại học Đa lĩnh vực tại Việt Nam, TP Hồ Chí Minh, tháng 6/1996.
16. Nguyễn Thiện Tổng, “Cải tổ cơ cấu tổ chức quản lý của hệ thống giáo dục đại học để thúc đẩy cạnh tranh về chất lượng”, Tập tuyên công trình “Hội thảo về biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học”, Tp Hồ Chí Minh, 11/2004, tr. 175-184.
17. Nhóm nghiên cứu giáo dục Việt Nam, “Đề án cải cách giáo dục Việt Nam”, Thời Đại Mới, số 13 năm 2008.

18. Martin Hayden, “Developing a Globally Integrated Higher Education System in Vietnam: A Nine-Point Plan”, Hội thảo “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế”, 9-11-2012, Tp Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Thiện Tổng, “Góp ý Dự thảo Chiến lược Giáo dục 2009-2020”, Tp Hồ Chí Minh, 18/12/2009.
20. Hoàng Tuy, “Đề cương cải cách giáo dục”, 2012, <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Chuyen-gia-giao-duc/Toan-van-De-cuong-cai-cach-giao-duc-Hoang-Tuy/294250.gd>
21. Dong Li, “Exploring the integration of merged Chinese higher education institutions in management and leadership dimension”, 31<sup>st</sup> Annual EAIR Forum in Vilnius, Lithuania, 23-26 August 2009.

© Thời Đại Mới